UBND XÃ BÌNH LÃNG

Biểu số 113/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2022

(Kèm theo QĐ số 285/QĐ-UBND ngày 25 tháng 04 năm 2022 của UBND xã Bình Lãng)

Đơn vị: đồng

	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý 1	So sánh(%)
I	**Tổng số thu**	**7,453,000,000**	**1,582,224,525**	**21.23**
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	151,000,000	18,009,000	11.93
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	3,121,000,000	17,865,525	0.57
3	Thu bổ sung	4,181,000,000	1,546,350,000	36.99
	- Thu bổ sung cân đối	*4,181,000,000*	*1,500,000,000*	*35.88*
	- Thu bổ sung có mục tiêu	-	*46,350,000*	
4	Thu chuyển nguồn	-	13,582,279	
II	**Tổng số chi**	**7,453,000,000**	**1,089,249,808**	**14.61**
1	Chi đầu tư phát triển	3,000,000,000		0.00
2	Chi thường xuyên	4,367,940,000	1,089,249,808	24.94
3	Dự phòng	85,060,000		

UBND XÃ BÌNH LÃNG

Biểu 114/CK TC-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2022

(Kèm theo QĐ số 285/QĐ-UBND ngày 25 tháng 04 năm 2022 của UBND xã Bình Lãng)

Đơn vị : đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Ước thực hiện Quý 1		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	Tổng thu	**7,453,000,000**	**7,453,000,000**	**1,595,806,804**	**1,595,806,804**	**21.41**	**21.41**
I	**Các khoản thu 100%**	**151,000,000**	**151,000,000**	**18,009,000**	**18,009,000**	**40**	**11.93**
1	Phí, lệ phí	26,000,000	26,000,000	5,259,000	5,259,000	20.23	20.23
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu HLCS khác	60,000,000	60,000,000		-	-	0.00
3	Thu phạt, tịch thu theo quy định khác						
4	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước theo quy định						
5	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
6	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
7	Thu phạt						
8	Thu khác	65,000,000	65,000,000	12,750,000	12,750,000	19.62	19.62
II	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)**	**3,121,000,000**	**3,121,000,000**	**17,865,525**	**17,865,525**	**0.57**	**0.57**
1	Các khoản thu phân chia	49,000,000	49,000,000	12,489,525	12,489,525	25.49	25.49
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2,000,000	2,000,000		-	-	0.00
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	7,000,000	7,000,000	3,900,000	3,900,000	55.71	55.71
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	40,000,000	40,000,000	8,589,525	8,589,525	21.47	21.47
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	3,072,000,000	3,072,000,000	5,376,000	5,376,000	0.18	0.18
	- Thuế GTGT	48,000,000	48,000,000	5,376,000	5,376,000	11.20	11.20
	- Thuế thu nhập cá nhân	24,000,000	24,000,000		-	-	0.00
	- Thu tiền sử dụng đất	3,000,000,000	3,000,000,000		-	-	0.00
III	**Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)**						
IV	**Thu chuyển nguồn**		-	**13,582,279**	**13,582,279**		
V	**Thu kết dư ngân sách năm trước**		-				
VI	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**4,181,000,000**	**4,181,000,000**	**1,546,350,000**	**1,546,350,000**	**36.99**	**36.99**
	- Thu bổ sung cân đối	4,181,000,000	4,181,000,000	1,500,000,000	1,500,000,000	35.88	35.88
	- Thu bổ sung có mục tiêu		-	46,350,000	46,350,000		

UBND XÃ BÌNH LÃNG

Biểu số 115/CK TC-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2021

(Kèm theo QĐ số 285/QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2022 của UBND xã Bình Lãng)

Đơn vị: đồng

STT	Tên công trình	Dự toán			Ước thực hiện Quý I			So sánh		
		Tổng số	XDCB	Thường xuyên	Tổng số	XDCB	Thường xuyên	Tổng số	XDCB	Thường xuyên
	TỔNG CHI	**7,453,000,000**	**3,000,000,000**	**4,453,000,000**	**1,489,249,808**	**200,000,000**	**1,289,249,808**	**19.98**	**-**	**28.95**
	Trong đó:									
1	Chi cho giáo dục	3,000,000,000	3,000,000,000			200,000,000	200,000,000	6.67		
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
3	Chi y tế	13,000,000		13,000,000	-					
4	Chi văn hóa thông tin	20,000,000		20,000,000	4,600,000		4,600,000	23.00		23.00
5	Chi phát thanh, truyền thanh	43,244,000		43,244,000	8,120,750		8,120,750	18.78		18.78
6	Chi thể dục thể thao	44,000,000		44,000,000	-			-		-
7	Chi bảo vệ môi trường	22,000,000		22,000,000	-					
8	Chi các hoạt động kinh tế	54,505,800		54,505,800	4,559,550		4,559,550	8.37		8.37
9	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	4,065,794,200		4,065,794,200	904,523,132		904,523,132	22.25		22.25
10	Chi công tác xã hội	39,396,000		39,396,000	79,269,450		79,269,450	201.21		201.21
11	Chi khác	66,000,000		66,000,000	88,176,926		88,176,926	133.60		133.60
12	Dự phòng	85,060,000		85,060,000				-		
13	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau									